

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/DS-ST

Ngày: 10- 01 – 2024

V/v tranh chấp hợp đồng

Mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Dương Chiêu Hùng.

- **Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Trịnh Thanh Tùng

Bà Nguyễn Huỳnh Hoa

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hồng Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 10 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 324/2023/TLST-DS, ngày 26 tháng 10 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 187/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Lê Hoài T, sinh năm 1989; Địa chỉ: Số A Lộ T, khóm W, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Trần Diễm M, sinh năm 1996; địa chỉ: số C khóm T, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- **Bị đơn:** Ông Thạch C, sinh năm 1972; (vắng mặt)

Bà Trà Thị Kim L, sinh năm 1976; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Khóm Đ, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21/4/2023 của nguyên đơn ông Lê Hoài T cũng như quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại theo ủy quyền của nguyên đơn chị Trần Diễm M trình bày: Trước đây, ông Nguyễn Duy M1 là chủ hộ kinh doanh Thành L1 tại khóm S, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, nay ông M1 đã chấm dứt hoạt động kinh doanh và chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hoạt động kinh doanh hộ kinh doanh T1 cho ông Lê Hoài T theo Văn bản thỏa thuận ngày 23/02/2023.

Từ ngày 08/7/2016 đến ngày 17/10/2020 ông Nguyễn Duy M1 (chủ hộ kinh

doanh T) và ông Thạch C, bà Trà Thị Kim L có giao kết hợp đồng mua bán thức ăn thủy sản mang nhãn hiệu Việt H và các loại thuốc, hóa chất phục vụ cho việc nuôi tôm thông qua hợp đồng bằng văn bản (Nhưng do nhiều năm hợp đồng đã thất lạc) thông qua nhân viên ông Trần Quốc D. Theo đó các bên thống nhất thỏa thuận ông M1 có nghĩa vụ cung cấp thức ăn mang nhãn hiệu Việt H và các loại thuốc, hóa chất phục vụ cho việc nuôi tôm theo đơn đặt hàng của ông C, bà L. Đơn giá được niêm yết tại cửa hàng và được xác định theo từng thời điểm và ghi nhận tại sổ giao nhận hàng. Hàng hóa được giao tại cửa hàng, ông C, bà L đến lấy hoặc nhờ người nhà đến lấy theo đơn đặt hàng hoặc nhờ cửa hàng giao tận nhà. Sau khi nhận hàng thì tiến hành kiểm tra về số lượng, đơn giá, chất lượng, chủng loại sau khi thống nhất thì ký xác nhận vào sổ giao nhận hàng. Về phương thức thanh toán hai bên thống nhất thỏa thuận ông C, bà L sẽ thanh toán cho ông M1 dứt điểm tiền nợ khi thu hoạch tôm, trường hợp thất tôm vẫn phải thanh toán dứt điểm công nợ. Trong trường hợp thu hoạch tôm không thanh toán dứt công nợ, ông M1 có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và yêu cầu ông C, bà L thanh toán hết tiền hàng. Ông M1 đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình. Sau khi nhận hàng ông C, bà L không phản nản về số lượng, chất lượng, chủng loại, đơn giá sản phẩm. Tuy nhiên sau khi thu hoạch tôm thì ông C, bà L không thanh toán dứt điểm tiền hàng, do đó ông M1 đã ngưng cung cấp hàng hóa. Hai bên tiến hành xác nhận lại nợ vào ngày 19/9/2022 thì ông C, bà L còn nợ lại ông M1 số tiền là 338.295.000 đồng.

Nay tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Thạch C, bà Trà Thị Kim L có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Lê Hoài T số tiền nợ thức ăn và thuốc thủy sản còn lại là 338.295.000 đồng (Ba trăm ba mươi tám triệu, hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Trà Thị Kim L trình bày: Bà L thừa nhận là vợ chồng bà có nợ tiền thức ăn của nguyên đơn với số tiền 338.295.000 đồng đúng như nguyên đơn khởi kiện, do hoàn cảnh khó khăn nên chưa có khả năng trả nợ, yêu cầu phía nguyên đơn cho vợ chồng bà L 06 tháng trả số tiền 30.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Thạch C, nhưng ông C không có văn bản gửi đến Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của ông T. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ ông C để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông C vắng mặt không có lý do, Tòa án đã ban hành thông báo cho ông C biết kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ. Đồng thời, Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ông C cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng ông C vẫn vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Thạch C đã được tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông C.

[2] Về nội dung vụ án: Từ năm 2016 đến năm 2020 nguyên đơn có bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản cho các bị đơn. Theo đó các bên thống nhất thỏa thuận ông M1 có nghĩa vụ cung cấp thức ăn mang nhãn hiệu Việt H và các loại thuốc, hóa chất phục vụ cho việc nuôi tôm theo đơn đặt hàng của ông C, bà L. Đơn giá được niêm yết tại cửa hàng và được xác định theo từng thời điểm và ghi nhận tại sổ giao nhận hàng. Hàng hóa được giao tại cửa hàng, ông C, bà L đến lấy hoặc nhờ người nhà đến lấy theo đơn đặt hàng hoặc nhờ cửa hàng giao tận nhà. Sau khi nhận hàng thì tiến hành kiểm tra về số lượng, đơn giá, chất lượng, chủng loại sau khi thống nhất thì ký xác nhận vào sổ giao nhận hàng. Về phương thức thanh toán hai bên thống nhất thỏa thuận ông C, bà L sẽ thanh toán cho ông M1 dứt điểm tiền nợ khi thu hoạch tôm, trường hợp thất tôm vẫn phải thanh toán dứt điểm công nợ. Trong trường hợp thu hoạch tôm không thanh toán dứt công nợ, ông M1 có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và yêu cầu ông C, bà L thanh toán hết tiền hàng. Ông M1 đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình. Sau khi nhận hàng ông C, bà L không phản nản về số lượng, chất lượng, chủng loại, đơn giá sản phẩm, khi kết toán lại thì ông C và bà L còn nợ ông M1 số tiền 338.295.000 đồng và hai bên có ký đối chiếu xác nhận công nợ ngày 19/9/2022 (BL10) và được bị đơn L thừa nhận tại phiên hòa giải ngày 14/11/2023 (79- 80) và thừa nhận tại phiên tòa không phản đối, tình tiết nêu trên nên nguyên đơn không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận buộc các bị đơn cùng liên đới trả số tiền mua thức ăn còn nợ là 338.295.000 đồng (ba trăm ba mươi tám triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng) cho nguyên đơn.

[3] Xét ý kiến của bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà L trình bày do hoàn cảnh khó khăn nên chưa có khả năng thanh toán nợ, yêu cầu 06 tháng trả 30.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Tuy nhiên, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn không đồng ý nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, vấn đề này sẽ được xem xét trong giai đoạn thi hành án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Lê Hoài T có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông C và bà L phải liên đới trả lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên các bị đơn phải

liên đới chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hoài T đối với các bị đơn ông Thạch C và bà Trà Thị Kim L.

Buộc các bị đơn ông Thạch C và bà Trà Thị Kim L có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho nguyên đơn ông Lê Hoài T số tiền mua thức ăn nuôi tôm còn nợ là 338.295.000 đồng (ba trăm ba mươi tám triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Lê Hoài T có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng ông C và bà L phải liên đới trả lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Thạch C và bà Trà Thị Kim L phải liên đới cùng chịu án phí là 16.914.750 đồng (mười sáu triệu chín trăm mười bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Nguyên đơn ông Lê Hoài T không phải chịu án phí, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.457.375 đồng (tám triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008605 ngày 24/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ST (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Dương sự;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Chiêu Hùng